

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MAI SƠN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2020/DS-ST
Ngày: 30-7-2020
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Văn Sơ
2. Ông Nguyễn Đức Việt

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mai Sơn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2020/TLST-DS ngày 23 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2020/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 07/2020/QĐST-DS ngày 27/7/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T. Sinh năm: 1981 và vợ là chị Nguyễn Thị H. Sinh năm: 1985. Cùng có ĐKNKTT: Bản C, Y, xã Y, S, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La. Tạm trú: Bản Chi II, xã C, L, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T và vợ là bà Vũ Thị L. Cư trú: Bản K S, xã C, N, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 23/6/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như đơn trình bày ý kiến tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày như sau:

Năm 2014, anh bắt đầu làm kinh doanh thức ăn chăn nuôi hăng cám con cò. Đến năm 2016 có bắt đầu đầu tư cho gia đình ông T và vợ là bà L. Từ ngày 09/5/2016 đến ngày 13/9/2016, anh đã giao tổng số là 69 bao x 25kg/1bao tổng

là 1.725kg, thành tiền là 24.670.000đ (hai mươi bốn triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn) chưa có lãi xuất. Đến tháng 9/2016 ông bà T L cắt hợp đồng trong khi anh đang đầu tư mà không có bàn bạc gì với anh và lấy cám nhà người khác. Đến nay vẫn chưa T toán số tiền nợ cám cho anh. Mặc dù đã quá hạn T toán và anh đã đến đòi rất nhiều lần nhưng ông bà cứ khất lần và không hẹn ngày trả. Đến nay, anh không thể chờ đợi thêm được nữa vì số tiền này anh cũng phải vay ngân hàng để đầu tư làm ăn. Vì vậy, anh khởi kiện yêu cầu buộc ông bà T L phải T toán số tiền nợ cám trên và tiền lãi tính theo lãi xuất của ngân hàng từ tháng 9/2016 cho đến nay (lãi theo quy định của pháp luật).

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, triệu tập các đương sự để kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, ông T, bà L có nhận thông báo của Tòa nhưng từ chối làm việc với Tòa án, từ chối thể hiện ý kiến bằng văn bản, không cho tòa án tiến hành lấy lời khai về quan điểm của ông bà đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Và vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc tại Tòa án. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được nên vụ án được đưa ra xét xử theo quy định.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn đều chấp hành đúng quy định của BLTTDS. Bị đơn không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình, không có mặt trong các buổi làm việc tại tòa án.

Về đường lối giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 430, 433, 434, 440, Điều 357, Điều 468, điểm b khoản 1 Điều 668 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 428, 438, khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

T xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị H đối với ông Nguyễn Văn T và bà Vũ Thị L.

Công nhận hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi được giao kết từ năm 2016 giữa bên bán là anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị H và bên mua là ông Nguyễn Văn T và bà Vũ Thị L.

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Vũ Thị L phải trả cho vợ chồng anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị H số tiền mua thức ăn chăn nuôi chưa T toán là 24.670.000đ và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 13/9/2016 cho đến ngày xét xử sơ

thẩm 30/7/2020 là 9.494.000đ. Tổng cộng: 34.164.000đ (ba mươi tư triệu một trăm sáu mươi tư nghìn đồng chẵn).

Về án phí: Ông Nguyễn Văn T và bà Vũ Thị L phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn xác nhận có giao dịch về mua bán thức ăn chăn nuôi với ông T và bà L nhau từ năm 2016, và khởi kiện yêu cầu ông T, bà L trả số tiền cám cò chưa T toán theo hợp đồng. Do bị đơn cư trú tại bản K Sơn, xã Cò Nồi, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La nên Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn thụ lý vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án, căn cứ vào yêu cầu khởi kiện, các tài liệu do nguyên đơn cung cấp, Tòa án xác định ông T, vợ ông T là bà L là đồng bị đơn trong vụ án. Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, gửi các thông báo về phiên hòa giải, phiên họp công khai chứng cứ, thông báo kết quả phiên họp công khai chứng cứ cho bị đơn. Đồng thời tiến hành triệu tập họp lệ đối với bị đơn. Bị đơn ông T, bà L đã nhận được các thông báo, giấy triệu tập của Tòa án nhưng cố tình vắng tại tất cả các buổi làm việc của Tòa án. Nguyên đơn cũng có yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải. Nên căn cứ quy định tại khoản 1, 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được. Trước khi mở phiên tòa, Tòa án đã tiến hành tổng đạt trực tiếp quyết định xét xử và giấy triệu tập cho ông T, bà L nhưng ông T, bà L không có mặt tại Tòa án để xét xử nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là ông T và bà L.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về yêu cầu trả tiền mua cám cò số tiền 24.670.000đ:

Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, nguyên đơn xác định có việc cung cấp cám cò là thức ăn chăn nuôi lợn cho hộ gia đình ông T và bà L. Đồng thời, nguyên đơn còn cung cấp cho Tòa án sao trích sổ nhận cám. Tại sổ trích nhận cám cò thể hiện: từ ngày 09/5/2016 đến ngày 13/9/2016, anh T và chị H đã giao tổng số là 69 bao cám cò x 25kg/1bao tổng là 1.725kg, thành tiền là 24.670.000đ (hai mươi bốn triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn) có chữ ký nhận hàng của bà L và ông T tại từng lần nhận hàng. Tổng số cám ông bà T, L đã nhận tính thành tiền là 24.670.000đ.

Toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã được Tòa án tiến hành thông báo họp lệ đối với bị đơn. Bị đơn biết việc nguyên đơn khởi kiện

nhưng không có bất cứ ý kiến gì cũng như không cung cấp cho Tòa án bất cứ tài liệu nào khác liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Do vậy, HĐXX nhận thấy: có đủ căn cứ xác định giữa anh T và vợ chồng ông bà T L có giao dịch mua bán thức ăn chăn nuôi. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, anh T đã thực hiện đúng nghĩa vụ giao tài sản, ông T và bà L đã nhận đủ hàng (có ký vào sổ theo dõi giao hàng từng lần) nhưng chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền là vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 438 Bộ luật Dân sự năm 2005. Nên việc khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền mua thức ăn chăn nuôi còn nợ lại 24.670.000đ là có căn cứ theo quy định của pháp luật.

[2.2]. Về yêu cầu tính lãi: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chịu khoản tiền lãi tính từ ngày 14/9/2016 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 30/7/2020. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Xét trong hợp đồng mua bán tài sản nếu các bên không có thoả thuận khác về thời gian T toán thì bên mua có nghĩa vụ T toán tiền tại thời điểm nhận tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 440 Bộ luật dân sự 2015 và Điều 438 Bộ luật dân sự năm 2005. Theo lời khai của nguyên đơn và tài liệu do nguyên đơn cung cấp thì các bên không có thoả thuận về pH thức giao hàng và T toán. Như vậy, ông T và bà L phải có trách nhiệm T toán số tiền cam vào ngày 13/9/2016.

Việc ông bà T, L không trả số tiền trên là vi phạm nghĩa vụ chậm trả nên yêu cầu tính lãi suất chậm trả của anh T được tòa án chấp nhận. Căn cứ Điều 438, khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự 2005, Điều 440, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, việc tính lãi suất chậm trả được thực hiện như sau:

Từ ngày 14/9/2016 đến 31/12/2016 lãi suất chậm trả được tính theo quy định tại Điều 438, khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2015. Mức lãi chậm trả bằng lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm T toán là 9%/1 năm. Thành tiền là:

$$24.670.000đ \times 3 \text{ tháng} \times 0,75\%/1 \text{ tháng} + 24.670.000đ \times 17 \text{ ngày} \times 0,025\%/1 \text{ ngày} = 555.000đ + 105.000đ = 660.000đ.$$

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/7/2020, lãi suất chậm trả được tính theo quy định tại Điều 440, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Thành tiền là:

$$24.670.000đ \times 3 \text{ năm} \times 10\%/1 \text{ năm} + 24.670.000đ \times 7 \text{ tháng} \times 0,83\%/tháng = 7.401.000đ + 1.433.327đ = 8.834.327đ.$$

Tổng số tiền lãi chậm trả ông T và bà L phải T toán cho vợ chồng anh T là: 9.494.327đ.

Như vậy, tổng số tiền vợ chồng ông T, bà L phải T toán gồm tiền gốc và lãi chậm trả cho vợ chồng anh T, chị H (tính đến ngày xét xử sơ thẩm) là 34.164.327đ (ba mươi tư triệu một trăm sáu mươi tư nghìn ba trăm hai mươi bảy đồng). Trong đó: tiền cam phải trả là 24.670.000đ, lãi suất chậm trả là 9.494.327đ).

[3] Về án phí: Bị đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Các Điều 430, 433, 434, 440, Điều 357, Điều 468, điểm b khoản 1 Điều 668 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 428, Điều 438, khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

T xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị H đối với vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Vũ Thị L.

Công nhận hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi được giao kết từ năm 2016 giữa bên bán là anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị H và bên mua là ông Nguyễn Văn T và bà Vũ Thị L.

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Vũ Thị L phải trả cho vợ chồng anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị H số tiền mua thức ăn chăn nuôi chưa T toán là 24.670.000đ và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 13/9/2016 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 30/7/2020 là 9.494.327đ. Tổng cộng: 34.164.327đ (ba mươi tư triệu một trăm sáu mươi tư nghìn ba trăm hai mươi bảy đồng).

2. Về án phí:

Ông Nguyễn Văn T và bà Vũ Thị L phải chi số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.708.216đ (Một triệu bảy trăm linh tám nghìn hai trăm mười sáu đồng).

Nguyên đơn anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 670.000đ (sáu trăm bảy mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí

Tòa án số AA/2016/0002201 ngày 23 tháng 6 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Mai Sơn.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (31/7/2020) cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Văn T, bà Vũ Thị L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 (10%/năm).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt tại phiên Tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày T án sơ thẩm, Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Mai Sơn;
- Chi cục THADS huyện Mai Sơn;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ, án văn.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thanh Nga